

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng chờ thi: E504

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 10h00

Ngày thi: 28/10/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA3051	18810320413	Lưu Văn	Phương	13/3/2000			
2	TA3052	1781820072	Nguyễn Thị Mai	Phương	16/5/1999			
3	TA3053	1781410043	Lường Tú	Quân	22/3/1997			
4	TA3054	1781510248	Trần Thế	Sơn	18/11/1999			
5	TA3055	18810810213	Nguyễn Phương	Thảo	18/4/2000			
6	TA3056	18810320479	Trần Đức	Thiện	6/1/2000			
7	TA3057	18810610045	Nguyễn Văn	Thuần	9/9/2000			
8	TA3058	18810110192	Nông Văn	Thực	5/10/2000			
9	TA3059	1781820057	Nhữ Minh	Thúy	5/9/1999			
10	TA3060	1781820058	Nguyễn Thu	Thủy	12/3/1999			
11	TA3061	1781410034	Nguyễn Minh	Tiến	26/7/1999			
12	TA3062	18810310001	Nguyễn Xuân	Toàn	7/3/2000			
13	TA3063	1781820059	Phạm Thị Ngọc	Trâm	1/2/1999			
14	TA3064	18810340053	Vũ Thị Ninh	Trang	15/6/2000			
15	TA3065	18810420316	Đỗ Văn	Trung	20/2/2000			
16	TA3066	18810110243	Ha Van	Trung	23/8/2000			
17	TA3067	1781510256	Phạm Đắc	Trung	5/12/1999			
18	TA3068	1781410373	Đỗ Minh	Trung	25/7/1999			
19	TA3069	19810620054	Vũ Thái	Trường	10/12/2001			
20	TA3070	1781410383	Ma Văn	Tuấn	20/5/1999			
21	TA3071	18810110270	Võ Quý	Tuấn	12/2/2000			
22	TA3072	18810510028	Nguyễn Quốc	Tuấn	31/10/2000			
23	TA3073	18810310359	Nguyễn Thanh	Tùng	7/7/2000			
24	TA3074	18810000092	Đặng Tổ	Uyên	6/8/2000			

25	TA3075	18810820088	Nguyễn Thị Thảo	Vân	1/8/2000			
26	TA3076	18810610043	Đào Đức	Việt	14/6/2000			
27	TA3077	18810410225	Ngô Xuân	Vinh	25/2/2000			
28	TA3078	1781420141	Nông Tuấn	Vũ	3/11/1999			
29	TA3079	18810850003	Nguyễn Minh	Vương	21/7/2000			
30	TA3080	18810830243	Vũ Ngọc Uyển	Vy	2/2/2000			
31	TA3081	18810340162	Nguyễn Thị	Xuyên	6/10/2000			
32	TA3082	18810830124	Vũ Hoàng	Yến	5/10/2000			
33	TA3083	19810310044	Trần Văn	Hưng	30/01/1997			
34	TA3084	18810850022	Tạ Trọng	Hải	7/6/2000			
35	TA3085	1781620052	Nguyễn Đình	Huy	21/02/1999			
36	TA3086	1781620079	Nguyễn Công	Tài	10/7/1999			
37	TA3087	18810430043	Phạm Việt	Hùng	26/03/2000			
38	TA3088	18810230044	Nguyễn Thị Lan	Anh	17/9/2000			
39	TA3089	1781410409	Phạm Minh	Chiêu	21/10/1999			
40	TA3090	18810000127	Phạm Đăng	Đạt	7/8/2000			
41	TA3091	1781410337	Trần Huy	Hoàng	19/8/1999			
42	TA3092	1781410449	Dương Văn	Khanh	25/1/1999			
43	TA3093	20CH5020026	Nguyễn Tiến	Cường	9/10/1992			
44	TA3094	20CH5020017	Hà Lê	Huy	28/1/1997			
45	TA3095		Nguyễn	Tuân	18/09/1990			
46	TA3096	17CH0000034	Phạm Quang	Tiến	14/08/1994			
47	TA3097	19CH3010015	Ngô Hồng	Khanh	01/01/1981			
48	TA3098	19CH5020010	Vương Văn	Huy	10/09/1987			
49	TA3099	20CH5020003	Trần Thái	Hà	11/7/1980			
50	TA3100	20CH4010006	Bùi Thanh	Tùng	01/03/1995			
51	TA3101	20CH5020011	Hoàng Thị Thu	Hà	13/08/1991			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)